

Số: 70 /CBTT-HHC

Nghệ An, ngày 04 tháng 02 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na**

Trụ sở chính: Tầng 9 Toà nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung,
phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383.588.766

Fax : 02383.588.767

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ : Phó Giám đốc

Địa chỉ : Khối 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 0983552266

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na (đính kèm).

Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: <http://huana.com.vn> mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

**Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Sơn

Số: 6.9.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
Thu nhập doanh nghiệp Năm 2020
so với Năm 2019

Nghệ An, ngày 04 tháng 02 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3558766 Fax: 0238.3558766

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Năm 2020 so với Năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	606.055.771.381	668.950.224.869	(62.894.453.488)	90,60%
Chi phí	570.589.734.792	591.599.385.331	(21.009.650.539)	96,45%
Tổng lợi nhuận trước thuế	35.466.036.589	77.350.839.538	(41.884.802.949)	45,85%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	33.529.535.788	72.946.658.027	(39.417.122.239)	45,96%

Năm 2020 lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 72 m³/s xấp xỉ so với năm 2019. Sản lượng điện năm 2020 đạt 566,83 triệu kWh cao hơn 6,9 triệu kWh so với năm 2019 (559,89 triệu kWh), tuy nhiên do giá điện thị trường bình quân năm 2020 thấp hơn năm 2019, dẫn đến doanh thu tiền điện năm 2020 giảm 57,75 tỷ so với năm 2019. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 5,21 tỷ. Thu nhập khác tăng 0,08 tỷ. Do đó tổng doanh thu năm 2020 thấp hơn 62,89 tỷ đồng (90,60%) so với năm 2019.

Tổng chi phí Năm 2020 thấp hơn 21,01 tỷ đồng (96,45%) so với Năm 2019, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 22,95 tỷ đồng (ii) lãi vay giảm 39,40 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng thời điểm 31/12/2020 là: 1.316,35 tỷ đồng, thấp hơn



304,03 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019 (1.620,39 tỷ đồng) (iii) chi phí quản lí doanh nghiệp giảm 3,89 tỷ đồng (iiii) chi phí khác giảm 0,67 tỷ đồng.

Trong Năm 2020, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập giảm 9,4% (tương ứng giảm 62,89 tỷ đồng), chi phí giảm 3,55 % (tương ứng 21,01 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 33,53 tỷ đồng thấp hơn 39,42 tỷ đồng so với Năm 2019 (lãi 72,95 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Nghệ An, tháng 02 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch
Ông Trịnh Bảo Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên
Ông Lê Hải Long	Ủy viên
Ông Vũ Văn Tâm	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Bảo Ngọc	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó giám đốc
Ông Trần Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Bùi Huy Thành	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trịnh Bảo Ngọc
Giám đốc

Nghệ An, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Số: 07 /2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 02 năm 2021, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn số tiền khoảng 346,56 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2019 khoảng 402,85 tỷ đồng). Điều này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kế hoạch của Ban giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính: Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na đã được trình bày lại theo thông báo số 221/TB-KTNN ngày 18/08/2020 của Kiểm toán Nhà nước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Báo cáo kiểm toán ngày 12/03/2020 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1937-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.700.102.413	190.792.507.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	73.971.681.803	120.711.063.153
1. Tiền	111		28.971.681.803	25.711.063.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	95.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.039.017.682	46.080.395.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	175.778.987.902	30.823.357.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.735.010.129	2.974.786.230
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.525.019.651	12.282.251.541
III. Hàng tồn kho	140		24.271.040.256	23.347.053.038
1. Hàng tồn kho	141	10	24.271.040.256	23.347.053.038
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		418.362.672	653.996.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	201.900.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		216.462.672	653.996.574
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.823.813.005.427	4.102.115.627.168
I. Tài sản cố định	220	14	3.787.480.070.147	4.064.729.244.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.787.480.070.147	4.064.729.244.982
- Nguyên giá	222		5.859.101.871.407	5.861.382.801.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.071.621.801.260)	(1.796.653.556.252)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	24.842.057.116	20.442.254.830
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.842.057.116	20.442.254.830
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.490.878.164	16.944.127.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.905.154.264	9.261.396.505
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.585.723.900	7.682.730.851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.111.513.107.840	4.292.908.135.164

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

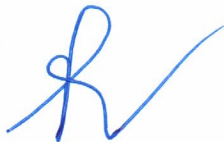
MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.456.593.185.294	1.760.501.615.731
I. Nợ ngắn hạn	310		634.258.175.859	593.649.460.888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	79.563.897.579	83.269.464.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.816.915	170.213.022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.009.919.663	3.518.025.178
4. Phải trả người lao động	314		8.411.191.791	10.119.685.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	18.931.109.701	21.324.059.942
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	23.457.920.621	16.884.007.611
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	494.398.678.560	454.035.375.825
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	120.496.773
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.483.641.029	4.208.132.360
II. Nợ dài hạn	330		822.335.009.435	1.166.852.154.843
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	377.208.152	495.675.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	821.957.801.283	1.166.356.479.843
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.654.919.922.546	2.532.406.519.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2.654.919.922.546	2.532.406.519.433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.256.592.103.444
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.362.677.907	5.792.700.882
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.249.359.900	205.035.933.812
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		191.719.824.112	132.089.275.785
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		33.529.535.788	72.946.658.027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.111.513.107.840	4.292.908.135.164

Nghệ An, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

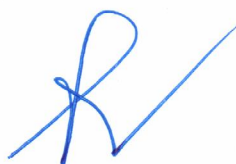
MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	604.196.230.759	661.951.613.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		604.196.230.759	661.951.613.312
4. Giá vốn hàng bán	11	20	412.295.456.435	389.345.039.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.900.774.324	272.606.573.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.471.559.924	6.685.917.918
7. Chi phí tài chính	22	21	135.084.946.761	174.483.866.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133.915.535.852	173.314.455.464
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	22.910.461.735	26.801.597.505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.376.925.752	78.007.027.639
11. Thu nhập khác	31		387.980.698	312.693.639
12. Chi phí khác	32		298.869.861	968.881.740
13. Lợi nhuận khác	40		89.110.837	(656.188.101)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.466.036.589	77.350.839.538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.936.500.801	4.404.181.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.529.535.788	72.946.658.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	144	295

Nghệ An, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.466.036.589	77.350.839.538
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	282.752.335.096	271.020.534.489
- Các khoản dự phòng	03	(120.496.773)	120.496.773
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.471.559.924)	(1.297.741.957)
- Chi phí lãi vay	06	133.915.535.852	173.314.455.464
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	450.541.850.840	520.508.584.307
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(142.584.288.736)	101.543.440.864
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(826.980.267)	(3.838.064.343)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.583.080.350	(15.598.208.094)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.154.342.241	(8.853.802.716)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(136.854.630.337)	(180.511.082.087)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.196.884.569)	(4.252.757.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.958.534.371)	(3.911.781.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	173.880.955.151	405.086.328.145
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(13.700.205.531)	(19.218.443.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	176.135.454
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	42.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.385.244.855	2.507.030.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.314.960.676)	25.464.722.389
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	95.730.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	126.208.864.834	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(430.244.240.659)	(459.379.893.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(208.305.375.825)	(459.379.893.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(46.739.381.350)	(28.828.842.590)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	120.711.063.153	149.539.905.743
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	73.971.681.803	120.711.063.153

Nghệ An, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh là 2.352.322.100.000 đồng tương ứng với 235.232.210 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã cổ phiếu là HNA.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tại ngày 31/12/2020, nợ ngắn hạn của Công ty vượt tài sản ngắn hạn số tiền khoảng 346,56 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2019 khoảng 402,85 tỷ đồng). Để đảm bảo khả năng thanh toán, Ban Giám đốc Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh hợp lý, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm và huy động từ các nguồn vốn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hủa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu được ghi nhận bao gồm các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt tính trong giá quyết toán hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng chung Tổng Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	104.087.508	92.629.076
Tiền gửi ngân hàng	28.867.594.295	25.618.434.077
Các khoản tương đương tiền (i)	45.000.000.000	95.000.000.000
Cộng	<u>73.971.681.803</u>	<u>120.711.063.153</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 01 tháng, lãi suất từ 3,75%/năm đến 4%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	175.774.484.483	30.758.296.160
Các khách hàng khác	4.503.419	65.061.300
Cộng	<u>175.778.987.902</u>	<u>30.823.357.460</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Thăng Long	323.301.900	682.143.900
Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế và Xây dựng Quang Trang	-	623.614.609
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Kiểm định xây dựng Miền Trung	545.081.407	545.081.407
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Giao thông 4	355.959.662	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tây An	500.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.010.667.160	1.123.946.314
Cộng	2.735.010.129	2.974.786.230

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.918.390.287	-	12.023.499.500	-
Lãi dự thu	142.808.219	-	56.493.150	-
Tạm ứng	387.345.182	-	125.042.762	-
Phải thu ngắn hạn khác	76.475.963	-	77.216.129	-
Cộng	10.525.019.651	-	12.282.251.541	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	201.900.000	-
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	201.900.000	-
Dài hạn	3.905.154.264	9.261.396.505
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.905.154.264	9.261.396.505

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.265.400.096	-	23.347.053.038	-
Công cụ, dụng cụ	5.640.160	-	-	-
Cộng	24.271.040.256	-	23.347.053.038	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hủa Na	21.190.593.539	18.458.485.355
Chi phí xây dựng khác	3.651.463.577	1.983.769.475
Cộng	<u>24.842.057.116</u>	<u>20.442.254.830</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Lãi vay dự trả	10.726.745.298	13.665.839.783
Chi phí bảo hiểm phải trả	689.493.760	778.941.420
Chi phí phải trả nhà thầu	2.296.441.220	2.257.086.998
Chi phí phải trả khác	5.218.429.423	4.622.191.741
Cộng	<u>18.931.109.701</u>	<u>21.324.059.942</u>

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	23.457.920.621	16.884.007.611
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (i)	22.632.187.437	15.341.783.194
Kinh phí công đoàn	125.117.817	43.915.466
Các khoản phải trả, phải nộp khác	700.615.367	1.498.308.951
Dài hạn	377.208.152	495.675.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	377.208.152	495.675.000

- (i) Phản ánh số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An về các khoản phải nộp về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường và phí cấp quyền sử dụng nước mặt mà Công ty tạm tính, chưa kê khai và nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	4.503.345.776.247	1.344.127.123.215	8.303.203.507	5.606.698.265	5.861.382.801.234
Tăng trong năm	4.603.184.494	-	1.171.032.727	-	5.774.217.221
Giảm khác	(8.055.147.048)	-	-	-	(8.055.147.048)
Tại ngày 31/12/2020	4.499.893.813.693	1.344.127.123.215	9.474.236.234	5.606.698.265	5.859.101.871.407
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	1.255.239.345.634	531.798.402.053	5.150.958.443	4.464.850.122	1.796.653.556.252
Khấu hao trong năm	182.138.660.230	100.168.774.103	393.281.705	322.676.018	283.023.392.056
Giảm khác	(8.055.147.048)	-	-	-	(8.055.147.048)
Tại ngày 31/12/2020	1.429.322.858.816	631.967.176.156	5.544.240.148	4.787.526.140	2.071.621.801.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	3.248.106.430.613	812.328.721.162	3.152.245.064	1.141.848.143	4.064.729.244.982
Tại ngày 31/12/2020	3.070.570.954.877	712.159.947.059	3.929.996.086	819.172.125	3.787.480.070.147
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	469.617.063	379.650.000	4.864.612.598	4.062.183.164	9.776.062.825

Như đã trình bày ở thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	4.932.780.271	4.932.780.271	4.932.780.271	4.932.780.271
Ban điều hành dự án thủy điện Hủa Na	46.367.015.302	46.367.015.302	46.480.885.494	46.480.885.494
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739	20.026.382.739	20.026.382.739
Các nhà cung cấp khác	8.237.719.267	8.237.719.267	11.829.416.392	11.829.416.392
Cộng	79.563.897.579	79.563.897.579	83.269.464.896	83.269.464.896

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	51.924.601.513	51.924.601.513	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.196.884.569	1.936.500.801	3.196.884.569	1.936.500.801
Thuế thu nhập cá nhân	321.140.609	539.230.236	786.951.983	73.418.862
Thuế tài nguyên nước	-	48.540.720.011	48.540.720.011	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	-	14.462.223.300	14.462.223.300	-
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	17.860.267.000	17.860.267.000	-
Các loại thuế, phí khác	-	4.065.000	4.065.000	-
Cộng	3.518.025.178	135.267.607.861	136.775.713.376	2.009.919.663

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	126.208.864.834	76.208.864.834	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	126.208.864.834	76.208.864.834	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	444.398.678.560	444.398.678.560	344.398.678.560	354.035.375.825	454.035.375.825	454.035.375.825
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	66.553.678.560	66.553.678.560	66.553.678.560	48.053.678.560	48.053.678.560	48.053.678.560
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (3)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (4)	281.893.000.000	281.893.000.000	181.893.000.000	210.029.697.265	310.029.697.265	310.029.697.265
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (5)	35.952.000.000	35.952.000.000	35.952.000.000	35.952.000.000	35.952.000.000	35.952.000.000
Vay dài hạn	821.957.801.283	821.957.801.283	-	344.398.678.560	1.166.356.479.843	1.166.356.479.843
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	145.991.893.496	145.991.893.496	-	66.553.678.560	212.545.572.056	212.545.572.056
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (3)	244.984.560.000	244.984.560.000	-	60.000.000.000	304.984.560.000	304.984.560.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (4)	341.086.228.811	341.086.228.811	-	181.893.000.000	522.979.228.811	522.979.228.811
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (5)	89.895.118.976	89.895.118.976	-	35.952.000.000	125.847.118.976	125.847.118.976
Cộng	1.316.356.479.843	1.316.356.479.843	470.607.543.394	774.642.919.219	1.620.391.855.668	1.620.391.855.668

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An (OCB) theo hợp đồng tín dụng số 0001/2020/HĐTĐ-OCB-DN ngày 14/01/2020. Hạn mức cho vay tối đa là 50 tỷ đồng theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0001.02/PLHĐTĐ ngày 08/05/2020, hạn mức tín dụng trên đã bao gồm dư nợ và số dư của các khoản cho vay ngắn hạn, chiết khấu, bao thanh toán, bảo lãnh, phát hành L/C mà OCB đã cấp tính đến thời điểm ký hợp đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Riêng thời hạn cho vay không vượt quá 05 tháng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất điện năng. Lãi suất được quy định tại từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (2) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng đồng tài trợ số 01.09.001.286688.TD ngày 18 tháng 8 năm 2009 với 03 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank) và Ngân hàng TMCP Bắc Á. Theo phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 08 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 ngân hàng tài trợ bao gồm MB (ngân hàng đầu mối) và PVcombank với tổng số tiền cho vay là 328,78 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực (không bao gồm lãi vay trong thời gian xây dựng) của Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy Thủy điện Hủa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng lãi suất bình quân tham chiếu cộng thêm 3,0%/năm nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung/dài hạn tối thiểu của các bên cho vay. Tại ngày 31/12/2020, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng quý. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
- (3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội gồm:
- Hợp đồng vay số 124.12/HĐTD/II ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ đồng, số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 80.000.000.000 đồng. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Hủa Na. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng công thêm biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng TMCP An Bình. Tại ngày 31/12/2020, lãi suất là 8,9%/năm. Lãi vay được trả 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của dự án và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
 - Hợp đồng vay số 182/16/TD-TT/II ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ đồng, số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 224.984.560.000 đồng. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau khi điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng công thêm biên độ 2,2%/năm kể từ năm thứ ba. Tại ngày 31/12/2020, lãi suất là 8,17%/năm. Lãi vay được trả 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
- (4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 382/2008/HĐTDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2008, hạn mức vay là 2.240 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay để thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn vay tối đa là 12 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu vào tháng 03 năm 2009. Thời gian ân hạn tối đa là 04 năm kể từ tháng 03 năm 2009 đến hết tháng 02 năm 2013. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2022 (theo phụ lục số 23/2014/HĐSĐBSTĐĐT-NHPT ngày 25 tháng 8 năm 2014 và Phụ lục số 07/2017/HĐSĐ-BS-NHPT-NAN ngày 28 tháng 04 năm 2017 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2020/HĐSĐ,BS-NHPT-NAN ngày 12/03/2020 về việc sửa đổi thời hạn trả nợ gốc, lãi như sau: Điều chỉnh giảm 100 tỷ mức trả nợ gốc 2020 và tăng tương ứng mức trả nợ gốc năm 2022, giữ nguyên mức trả nợ gốc năm 2021), chịu lãi suất theo lãi suất công bố của Bộ Tài chính theo từng thời điểm giải ngân. Tại thời điểm 31/12/2020, lãi suất của các kế ước từ 6,9% đến 8,55%/năm, lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo là các tài sản được hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 12.08.005/HĐTD-HUANA ngày 05 tháng 03 năm 2012 với hạn mức vay là 400 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Hủa Na. Theo thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16/01/2013, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho công ty thành 371,216 tỷ đồng. Khoản vay sẽ được trả nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2024. Lãi vay bằng lãi suất cơ sở cộng thêm 4,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội trong thời kỳ đó. Tại ngày 31/12/2020, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	138.673.153.617	2.466.043.739.238
Lãi trong năm	-	-	-	72.946.658.027	72.946.658.027
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.583.877.832)	(6.583.877.832)
Tại ngày 01/01/2020	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	205.035.933.812	2.532.406.519.433
Tăng vốn trong năm (i)	95.730.000.000	-	6.834.009.700	(6.834.009.700)	95.730.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	33.529.535.788	33.529.535.788
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(6.482.100.000)	(6.482.100.000)
Giảm khác	-	-	(264.032.675)	-	(264.032.675)
Tại ngày 31/12/2020	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.362.677.907	225.249.359.900	2.654.919.922.546

(i) Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HHC-HĐQT ngày 02/03/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động tại Công ty (ESOP) với mục đích bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời nợ gốc, lãi vay ngân hàng và thanh toán các khoản chi phí sản xuất kinh doanh của công ty. Đến ngày 19/04/2020, Công ty đã kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu và phát hành được 9.573.000 cổ phiếu, tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thêm 95.730.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã sử dụng toàn bộ nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu tăng thêm nêu trên để thanh toán gốc và lãi vay đến hạn.

(ii) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 25/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2020, theo đó:

- Trích quỹ đầu tư, phát triển 6.834.009.700 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6.482.100.000 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	84,14%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	5,12%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	4,65%
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.270.000	3,86%
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	50.164.230.000	2,22%
Cộng	2.352.322.100.000	100%	2.256.592.100.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	235.232.210	225.659.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	235.232.210	225.659.210
- Cổ phiếu phổ thông	235.232.210	225.659.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	235.232.210	225.659.210
- Cổ phiếu phổ thông	235.232.210	225.659.210
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện	521.732.022.921	581.794.980.413
Thuế tài nguyên nước, thuế bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác mặt nước	82.464.207.838	80.156.632.899
Cộng	604.196.230.759	661.951.613.312

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	329.831.248.597	309.188.406.814
Thuế tài nguyên nước, thuế bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác mặt nước	82.464.207.838	80.156.632.899
Cộng	412.295.456.435	389.345.039.713

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	133.915.535.852	173.314.455.464
Phí bảo lãnh các hợp đồng vay	1.169.410.909	1.169.410.909
Cộng	135.084.946.761	174.483.866.373

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.664.309.502	16.219.522.633
Chi phí vật liệu quản lý	280.299.327	314.645.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.280.036.429	1.158.152.306
Thuế, phí và lệ phí	4.065.000	4.065.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.525.624.177	1.835.079.473
Chi phí khác bằng tiền	4.156.127.300	7.270.132.784
Cộng	22.910.461.735	26.801.597.505

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.940.410.274	5.236.098.568
Chi phí nhân công	37.793.955.717	38.926.346.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.752.335.096	271.020.534.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.996.910.604	21.260.872.926
Chi phí thuế tài nguyên, phí môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt	82.464.207.838	80.156.632.899
Chi phí khác bằng tiền	7.258.098.641	12.165.161.771
Điều chỉnh giá trị hàng tồn kho thừa sau kiểm kê	-	(12.619.010.287)
Cộng	435.205.918.170	416.146.637.218

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.466.036.589	77.350.839.538
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	3.263.979.427	4.586.851.842
Thu nhập chịu thuế	38.730.016.016	81.937.691.380
Thuế suất	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.873.001.602	8.193.769.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(1.936.500.801)	(4.096.884.569)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	307.296.942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.936.500.801	4.404.181.511

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.529.535.788	72.946.658.027
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(6.482.100.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.529.535.788	66.464.558.027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	232.687.837	225.659.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	144	295

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi giảm trừ vào lợi nhuận năm 2019 để tính lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 căn cứ theo Nghị quyết số 25/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09/09/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m² đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm kể từ ngày 09/09/2011 đến ngày 26/03/2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09/06/2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 08 năm 2011 đến hết tháng 07 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 08 năm 2013 đến hết tháng 07 năm 2028).

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Cổ đông
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có số dư vào giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	4.932.780.271	4.932.780.271
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	162.319.523	754.834.560
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.937.249.394	2.211.424.760
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.169.410.909	-
Vay và nợ thuê tài chính		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	212.545.572.056	260.599.250.616

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Phí quản lý		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	790.876.610
Phí bảo lãnh		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.169.410.909	1.169.410.909
Phí nhãn hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	725.824.634	2.211.424.760
Trả gốc vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	48.053.678.560	33.253.678.560
Lãi vay đã trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	25.300.780.741	29.480.819.390
Mua hàng		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.289.640.455	6.334.916.872
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	3.909.412.674	4.283.353.060
Thu nhập của Ban kiểm soát	788.183.951	867.033.419

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được trình bày lại theo thông báo số 221/TB-KTNN ngày 18/08/2020 của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2019	31/12/2019	Ảnh hưởng
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Tài sản dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20.000.653.836	20.442.254.830	441.600.994
Chi phí trả trước dài hạn	261	6.025.095.159	9.261.396.505	3.236.301.346
Cộng		26.025.748.995	29.703.651.335	3.677.902.340
Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.356.210.110	3.518.025.178	161.815.068
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22.414.533.693	21.324.059.942	(1.090.473.751)
Vốn góp của chủ sở hữu				
LNST chưa phân phối năm nay	421b	68.340.097.004	72.946.658.027	4.606.561.023
Cộng		94.110.840.807	97.788.743.147	3.677.902.340

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2019	Năm 2019	Ảnh hưởng
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	392.581.341.059	389.345.039.713	(3.236.301.346)
Chi phí khác	32	2.500.956.485	968.881.740	(1.532.074.745)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	72.582.463.447	77.350.839.538	4.768.376.091
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.242.366.443	4.404.181.511	161.815.068
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	68.340.097.004	72.946.658.027	4.606.561.023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	303	295	(8)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	72.582.463.447	77.350.839.538	4.768.376.091
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	234.332.788	(1.297.741.957)	(1.532.074.745)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(5.617.501.370)	(8.853.802.716)	(3.236.301.346)

Nghệ An, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc